

BIỂU PHÍ K
Biểu phí dịch vụ đối với tổ chức nước ngoài

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
A. CHUYỂN TIỀN				
1	Chuyển tiền đi nước ngoài (Phí chuyển tiền đi gồm thủ tục phí và điện phí)			
1.1.1	Thủ tục phí	0.25%	Mức phí (x) số tiền chuyển (Min: 20 USD; Max: 300 USD)	Áp dụng cho các lệnh chuyển tiền đi nước ngoài quy định phí chuyển tiền trong nước do người thụ hưởng ở nước ngoài chịu (VD: điện MT103 quy định vùng 71: BEN)
1.1.2	Điện phí	10 USD		
2	Chuyển tiền đến từ nước ngoài (Phí chuyển tiền đến gồm thủ tục phí và điện phí)			
2.1	Thủ tục phí	0.10%	Mức phí (x) số tiền nhận được (Min: 5 USD; Max: 100 USD)	Áp dụng khi lệnh chuyển tiền đến quy định phí chuyển tiền trong nước do phía nước ngoài chịu (VD: Điện MT103 quy định vùng 71: OUR)
2.2	Điện phí	10 USD		NCB lập điện đòi phía nước ngoài trả phí (không áp dụng đối với các giao dịch tiền về qua Vietcombank)
3	Thoái hồi (Phí thoái hồi gồm thủ tục phí và điện phí)			
3.1	Thủ tục phí	5 USD		Áp dụng khi khách hàng trong nước yêu cầu trả lại hoặc phía nước ngoài đòi lại số tiền chuyển đến và quy định chi phí phát sinh do phía nước ngoài chịu
3.2	Điện phí	5 USD		
B. NHỜ THU KÈM CHỨNG TỪ				
1	Nhờ thu đến (Nhờ thu nhập khẩu)			
1.1	Phí xử lý nhờ thu	0.05%	Mức phí (x) số tiền nhờ thu (Min: 20 USD; Max: 100 USD)	Áp dụng trong trường hợp: + NH nhờ thu quy định trên thư nhờ thu cụm từ: "All charges for drawer account" hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự hoặc + NH nhờ thu không quy định

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
				<p>trên thư nhờ thu cụm từ: “All charges for drawer account and must not be waived “hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự.</p> <p>Trong trường hợp này, ngoài việc thu phí thanh toán nhờ thu từ khách hàng trong nước theo quy định hiện hành, NCB sẽ thu thêm phí xử lý chứng từ và trừ khoản phí này vào số tiền thanh toán nhờ thu.</p>
1.2	Thông báo chấp nhận thanh toán đối với nhờ thu trả chậm (đã bao gồm điện phí)	50 USD		Áp dụng tương tự như mục 1.1
1.3	Phí thanh toán nhờ thu	0.20%	Mức phí (x) nhân số tiền nhờ thu (Min: 20 USD; Max: 400 USD)	Áp dụng trong trường hợp NH nhờ thu quy định trên thư nhờ thu cụm từ: “All charges for drawer account “ hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự
1.4	Điện phí thông báo thanh toán	50 USD		<p>Áp dụng trong trường hợp:</p> <p>+ NH nhờ thu quy định trên thư nhờ thu cụm từ: “All charges for drawer account “ hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự hoặc</p> <p>+ NH nhờ thu không quy định trên thư nhờ thu cụm từ: “All charges for drawer account and must not be waived “hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự</p> <p>Trong trường hợp này, NCB không thu điện phí thông báo thanh toán từ khách hàng trong nước mà thu từ phía nước ngoài bằng cách trừ vào số tiền thanh toán. Tuy nhiên, nếu thư nhờ thu của NH nhờ thu yêu cầu NCB không gửi điện thông báo việc thanh toán</p>

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
				cho họ, NCB không lập điện này và không thu phí này.
1.5	Phí sửa đổi chỉ thị nhờ thu	20 USD		Áp dụng tương tự mục 1.3
1.6	Phí hủy nhờ thu (đã bao gồm điện phí)	40 USD + phí chuyển phát (theo thực tế)		<p>Áp dụng trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> + NH nhờ thu quy định trên thư nhờ thu cụm từ: “All charges for drawer account “ hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự hoặc + NH nhờ thu yêu cầu hoàn trả nhờ thu hoặc + Khách hàng trong nước từ chối thanh toán nhờ thu/yêu cầu hoàn trả nhờ thu và đề nghị (bằng văn bản) thu toàn bộ chi phí phát sinh từ phía nước ngoài. <p>Trong trường hợp này, NCB không thu phí hủy nhờ thu từ khách hàng trong nước mà thu từ phía nước ngoài bằng cách lập điện đòi tiền NH nhờ thu trước khi gửi và trả lại khoản nhờ thu</p>
2	Nhờ thu đi (Nhờ thu xuất khẩu)			
2.1	Xử lý chứng từ nhờ thu	0.05%	Mức phí (x) số tiền nhờ thu (Min: 20 USD; Max: 100 USD)	Áp dụng trong trường hợp khách hàng nhờ thu quy định trên thư xuất trình nhờ thu cụm từ: “All charges for drawee account “ hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự
2.2	Phí thanh toán nhờ thu	0.20%	Mức phí (x) số tiền nhờ thu (Min: 20 USD; Max: 200 USD)	Áp dụng trong trường hợp khách hàng nhờ thu quy định trên thư xuất trình nhờ thu cụm từ: “All charges for drawee account “ hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
2.3	Phí chuyển phát	Theo thực tế		Áp dụng trong trường hợp khách hàng nhờ thu quy định trên thư xuất trình nhờ thu cụm từ: “All charges for drawee account “ hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự
2.4	Phí sửa đổi chỉ thị nhờ thu	20 USD		Áp dụng trong trường hợp khách hàng nhờ thu quy định trên thư xuất trình nhờ thu cụm từ: “All charges for drawee account “ hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự

C. THU TÍN DỤNG

1	LC nhập khẩu			
1.1	Phí phát hành LC (Gồm thủ tục phí và điện phí)			
1.1.1	Ký quỹ 100%			
1.1.1.a	Thủ tục phí	0.8%/năm	Mức phí (x) giá trị LC tính từ ngày phát hành đến ngày hết hạn LC (Min: 100 USD; Max: 1000 USD)	Áp dụng trong trường hợp khách hàng trong nước yêu cầu (trên đơn mở LC) thu phí phát hành LC từ phía nước ngoài
1.1.1.b	Điện phí	50 USD		
1.1.2	Ký quỹ dưới 100%			
1.1.2.a	Thủ tục phí		(Min: 100 USD; Max: 1000 USD)	Áp dụng trong trường hợp khách hàng trong nước yêu cầu (trên đơn mở LC) thu phí phát hành LC từ phía nước ngoài
	Phí tính trên phần ký quỹ	0.8%/năm	Mức phí (x) giá trị ký quỹ tính từ ngày phát hành đến ngày hết hạn LC	
	Phí tính trên phần không ký quỹ	1.2%/năm	Mức phí (x) nhân giá trị không ký quỹ tính từ ngày phát hành cho đến ngày hết hạn LC	

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
1.1.2.b	Điện phí	50 USD		
1.2	Phí tu chỉnh LC (gồm thủ tục phí và điện phí)			
1.2.1	Thủ tục phí			Áp dụng tương tự mục 1.1
1.2.1a	Tu chỉnh tăng giá trị LC			
i.	Nếu ký quỹ 100% số tiền tăng thêm	0.8%/năm	Mức phí (x) số tiền tăng thêm tính từ ngày sửa đổi cho đến ngày hết hạn LC (Min: 100 USD; Max: 500 USD)	
ii.	Nếu ký quỹ thấp hơn 100% số tiền tăng thêm		(Min: 100 USD; Max: 500 USD)	
	Phí tính trên phần ký quỹ	0.8%/năm	Mức phí (x) giá trị ký quỹ tính từ ngày sửa đổi cho đến ngày hết hạn LC	
	Phí tính trên phần không ký quỹ	1.2%/năm	Mức phí (x) nhân giá trị không ký quỹ tính từ ngày sửa đổi cho đến ngày hết hạn LC	
1.2.1.b	Tu chỉnh gia hạn ngày hết hạn hiệu lực LC			
i.	Nếu LC ký quỹ 100%:	50 USD		
ii.	Nếu LC ký quỹ thấp hơn 100%: gồm phí tính trên phần ký quỹ và phí tính trên phần không ký quỹ		Min: 100 USD; Max: 500 USD	
	Phí tính trên phần ký quỹ	0.8%/năm	Mức phí x giá trị ký quỹ tính trên số dư LC tính từ ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn	

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
			mới	
	Phí tính trên phần không ký quỹ	1.2%/năm	Mức phí (x) nhân giá trị không ký quỹ tính trên số dư LC và tính từ ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới	
1.2.1.c	Tu chỉnh tăng trị giá và gia hạn ngày hết hạn hiệu lực LC			
i.	Nếu LC ký quỹ 100%	0.8%/năm (x) nhân số tiền tăng thêm + 50 USD	Min: 100 USD; Max: 500 USD	
ii.	Nếu ký quỹ thấp hơn 100% số tiền tăng thêm		Max: 500 USD	
	Phí tính trên phần ký quỹ	0.8%/năm	Mức phí (x) giá trị ký quỹ tính trên số dư LC tính từ ngày sửa đổi cho đến ngày hết hạn mới	
	Phí tính trên phần không ký quỹ	1.2%/năm	1.2%/năm (x) nhân giá trị không ký quỹ tính trên số tiền tăng thêm và tính từ ngày sửa đổi cho đến ngày hết hạn mới + 1.2%/năm (x) nhân giá trị không ký quỹ tính trên số dư LC trước khi sửa đổi và tính từ ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới	
1.2.1.d	Tu chỉnh khác (kể cả hủy LC)	50 USD		
1.2.2	Điện phí tu chỉnh	25 USD		
1.3	Phí bộ chứng từ bất hợp lệ (gồm thủ tục phí và điện phí)			
1.3.1	Thủ tục phí chứng từ bất hợp lệ	80 USD		- Áp dụng trong mọi trường hợp thanh toán theo LC

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
1.3.2	Điện phí thông báo bất hợp lệ	20 USD		(ngoại trừ trường hợp bộ chứng từ bất hợp lệ bị từ chối thanh toán và gửi trả lại cho NH xuất trình nhưng NH xuất trình từ chối trả phí bất hợp lệ - Trường hợp NCB không lập điện thông báo bất hợp lệ mà thông báo bất hợp lệ trong điện thanh toán: Chỉ thu thủ tục phí chứng từ bất hợp lệ, không thu điện phí thông báo bất hợp lệ
1.4	Thông báo chấp nhận thanh toán đối với bộ chứng từ trả chậm (đã gồm điện phí)	50 USD		Nếu không có chỉ định khác trong LC, NCB luôn thu phí này từ người thụ hưởng LC bằng cách trừ vào số tiền thanh toán
1.5	Phí thanh toán bộ chứng từ	0.20%	Mức phí (x) nhân giá trị bộ chứng từ (Min: 50 USD; Max: 200 USD)	Áp dụng trong trường hợp khách hàng trong nước yêu cầu (trên đơn mở LC) thu phí thanh toán từ phía nước ngoài
1.6	Điện phí thông báo thanh toán	50 USD		- Nếu không có chỉ thị khác trong LC, NCB luôn thu phí này từ người thụ hưởng LC bằng cách trừ vào số tiền thanh toán - Nếu thư xuất trình chứng từ của NH xuất trình yêu cầu NCB không gửi điện thông báo thanh toán cho họ, NCB không lập điện và không thu phí này
1.7	Phí xử lý chứng từ	0.05%	Mức phí (x) trị giá bộ chứng từ (Min: 50 USD; Max: 200 USD)	NCB luôn thu phí này từ người thụ hưởng LC và trừ vào số tiền thanh toán
1.8	Gửi trả bộ chứng từ bất hợp lệ (đã gồm điện phí)	50 USD + Phí chuyển phát (theo		Áp dụng trong trường hợp: + NH xuất trình yêu cầu hoàn trả bộ chứng từ bất hợp lệ

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
		thực tế)		hoặc + Khách hàng trong nước từ chối thanh toán bộ chứng từ bất hợp lệ và yêu cầu NCB thu toàn bộ chi phí phát sinh từ phía nước ngoài. Trong trường hợp này, NCB thu phí từ phía nước ngoài bằng cách lập điện đòi tiền NH xuất trình trước khi gửi trả bộ chứng từ bất hợp lệ
1.9	Tra soát (đã gồm điện phí)	40 USD		Áp dụng trong trường hợp phát sinh các điện tra soát và khách hàng trong nước yêu cầu NCB (bằng văn bản) thu từ phía nước ngoài
2	LC xuất khẩu			
2.1	Thông báo LC	20 USD		- Áp dụng trong trường hợp LC quy định: Tất cả phí trong và ngoài nước của người thụ hưởng đều do người yêu cầu mở LC thanh toán hoặc - Trong trường hợp NCB không thu được phí từ người thụ hưởng LC
2.2	Phí thông báo sơ bộ LC	20 USD		Áp dụng tương tự như mục 2.1
2.3	Phí thông báo tu chỉnh LC	15 USD		Áp dụng tương tự như mục 2.1
2.4	Phí xác nhận LC theo chỉ định của NH phát hành	2.4%/năm	Mức phí (x) nhân trị giá LC Tính từ ngày NCB xác nhận cho đến ngày hết hiệu lực LC (Min: 100 USD)	Áp dụng tương tự như mục 2.1
2.5	Phí xác nhận tu chỉnh LC theo chỉ định của NH phát hành			
2.5.1	Phí xác nhận tu	2.4%/năm	Mức phí (x) nhân trị giá tăng	Áp dụng tương tự như mục

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
	chỉnh LC trong trường hợp tu chỉnh tăng giá trị LC		Tính từ ngày NCB xác nhận cho đến ngày hết hiệu lực LC (Min: 100 USD)	2.1
2.5.2	Phí xác nhận tu chỉnh LC trong trường hợp tu chỉnh gia hạn hiệu lực LC	2.4%/năm	Mức phí (x) nhân số dư LC Tính từ ngày NCB xác nhận cho đến ngày hết hiệu lực LC (Min: 100 USD)	
2.5.3	Phí xác nhận tu chỉnh LC trong trường hợp tu chỉnh tăng giá trị LC và gia hạn hiệu lực LC	2.4%/năm	Mức phí (x) nhân số dư LC Tính từ ngày NCB xác nhận cho đến ngày hết hiệu lực LC (Min: 100 USD)	
2.5.4	Phí xác nhận tu chỉnh LC trong trường hợp tu chỉnh nội dung khác	30 USD		Áp dụng tương tự như mục 2.1
2.6	Phí xử lý chứng từ	0.05%	Mức phí (x) nhân trị giá bộ chứng từ (Min: 30 USD; Max: 100 USD)	Áp dụng tương tự như mục 2.1
2.7	Phí thanh toán bộ chứng từ	0.20%	Mức phí (x) nhân trị giá bộ chứng từ (Min: 50 USD; Max: 500 USD)	
2.8	Phí hủy LC	30 USD		
2.9	Điện phí	25 USD/bức điện		- Áp dụng tương tự như mục 2.1 - Khách hàng trong nước yêu cầu NCB (bằng văn bản)

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ	CÁCH TÍNH	GHI CHÚ
				thu từ phía nước ngoài theo thỏa thuận giữa họ và đối tác nước ngoài

Lưu ý: Đối với những loại phí tính theo mức phí %/năm, số ngày trong năm được tính là 365 ngày.